152 lệnh tắt cơ bản trong Auto Cad

1. 3A - 3DARRAY Sao chép thành dãy trong 3D
2. 3DO -3DORBIT Xoay đối tượng trong không gian 3D
3. 3F - 3DFACE Tạo mặt 3D
4. 3P - 3DPOLY Vẽ đường PLine không gian 3 chiều

A

5. A - ARC Vẽ cung tròn
7. AA - AREA Tính diện tích và chu vi 1
8. AL - ALIGN Di chuyển, xoay, scale
10. AR - ARRAY Sao chép đối tượng thành dãy trong 2D
11. ATT - ATTDEF Định nghĩa thuộc tính
13. ATE - ATTEDIT Hiệu chỉnh thuộc tính của Block

B

14. B - BLOCK Tạo Block
15. BO - BOUNDARY Tạo đa tuyến kín
16. BR - BREAK Xén 1 phần đoạn thẳng giữa 2 điểm chọn

C

17. C - CIRCLE Vẽ đường tròn
18. CH - PROPERTIES Hiệu chỉnh tính chất của đối tượng
20. CHA - ChaMFER Vát mép các cạnh
22. CO, CP - COPY Sao chép đối tượng

D

23. D - DIMSTYLE Tạo kiểu kích thước
24. DAL - DIMALIGNED Ghi kích thước xiên
25. DAN - DIMANGULAR Ghi kích thước góc
26. DBA - DIMBASELINE Ghi kích thước song song
28. DCO - DIMCONTINUE Ghi kích thước nối tiếp
29. DDI - DIMDIAMETER Ghi kích thước đường kính

30. DED - DIMEDIT Chỉnh sửa kích thước
31. DI - DIST Đo khoảng cách và góc giữa 2 điểm
32. DIV - DIVIDE Chia đối tượng thành các phần bằng nhau
33. DLI - DIMLINEAR Ghi kích thước thẳng đứng hay nằm ngang
34. DO - DONUT Vẽ hình vành khăn
35. DOR - DIMORDINATE Tọa độ điểm
38. DRA - DIMRADIU Ghi kích thước bán kính
40. DT - DTEXT Ghi văn bản

E
42. E - ERASE Xoá đối tượng
43. ED - DDEDIT Hiệu chỉnh kích thước
44. EL - ELLIPSE Vẽ elip
45. EX - EXTEND Kéo dài đối tượng
46. EXIT - QUIT Thoát khỏi chương trình
48. EXT - EXTRUDE Tạo khối từ hình 2D

F
49. F - FILLET Tạo góc lượn/ Bo tròn góc
50. FI - FILTER Chọn lọc đối tượng theo thuộc tính

H
54. H - BHATCH Vẽ mặt cắt
55. H - HATCH Vẽ mặt cắt
56. HE - HATCHEDIT Hiệu chỉnh maët caét
57. HI - HIDE Tạo lại mô hình 3D với các đường bị khuất

I
58. I - INSERT Chèn khối
59. I -INSERT Chỉnh sửa khối được chèn
66. IN - INTERSECT Tạo ra phần giao của 2 đối tượng

L

69. L- LINE Vẽ đường thẳng
70. LA - LAYER Tạo lớp và các thuộc tính
71. LA - LAYER Hiệu chỉnh thuộc tính của layer
72. LE - LEADER Tạo đường dẫn chú thích
73. LEN - LENGTHEN Kéo dài/ thu ngắn đối tượng với chiều dài cho trước
75. LW - LWEIGHT Khai báo hay thay đổi chiều dày nét vẽ
76. LO – LAYOUT Taïo layout
77. LT - LINETYPE Hiển thị hộp thoại tạo và xác lập các kiểu đường
78. LTS - LTSCALE Xác lập tỉ lệ đường nét

M
79. M - MOVE Di chuyển đối tượng được chọn
80. MA - MATCHPROP Sao chép các thuộc tính từ 1 đối tượng này sang 1 hay nhiều đối t-ợng khác
82. MI - MIRROR Lấy đối xứng quanh 1 trục
83. ML - MLINE Tạo ra các đường song song
84. MO - PROPERTIES Hiệu chỉnh các thuộc tính
85. MS - MSPACE Chuyển từ không gian giấy sang không gian mô hình
86. MT - MTEXT Tạo ra 1 đoạn văn bản
87. MV - MVIEW Tạo ra cửa sổ động

O
88. O - OFFSET Sao chép song song

P
91. P - PAN Di chuyển cả bản vẽ
92. P - PAN Di chuyển cả bản vẽ từ điểm 1 sang điểm thứ 2
94. PE - PEDIT Chỉnh sửa các đa tuyến
95. PL - PLINE Vẽ đa tuyến
96. PO - POINT Vẽ điểm

97. POL - POLYGON Vẽ đa giác đều khép kín
101. PS - PSPACE Chuyển từ không gian mô hình sang không gian giấy

R
103. R - REDRAW Làm tươi lại màn hình
107. REC - RECTANGLE Vẽ hình chữ nhật
108. REG- REGION Tạo miền
110. REV - REVOLVE Tạo khối 3D tròn xoay
112. RO - ROTATE Xoay các đối tượng được chọn xung quanh 1 điểm
114. RR - RENDER Hiện thị vật liệu, cây cảnh, đèn,…đối tượng

Cty. CP Giá Xây Dựng